

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall
Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	05-23
Bảng cân đối kế toán	05-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12-23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/06/2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Tên giao dịch là: WALL STREET SECURITIES COMPANY, tên viết tắt là WSS.

Theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 86/UBCK-GP ngày 20/12/2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 168.000.000.000 VND (Một trăm sáu mươi tám tỷ đồng). Tương đương 16.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tú	Chủ tịch
Bà Phạm Diễm Hoa	Phó chủ tịch thường trực
Ông Phạm Đức Long	Phó chủ tịch
Bà Phạm Thị Lợi	Ủy viên
Ông Ngô Tiến Minh	Ủy viên
Ông Phạm Xuân Phương	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc bao gồm:

Bà Phạm Diễm Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Long	Phó Tổng giám đốc thường trực
Bà Vũ Ngọc Lan	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Tùng	Trưởng ban
Bà Đặng Thanh Lan	Ủy viên
Bà Đào Thị Bích Khánh	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/06/2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2009

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc

Phạm Diễm Hoa

Số: /2009/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được lập ngày 07 tháng 08 năm 2009, gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2009, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 được trình bày từ trang 5 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính về việc: Cổ phiếu chưa niêm yết, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc do không có cơ sở để đánh giá giá trị thị trường của những khoản đầu tư này tại ngày 30/06/2009.

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2009

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)
Phó Tổng giám đốc**

Kiểm toán viên

Nguyễn Quốc Dũng
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Hoàng Thị Thu Hương
Chứng chỉ KTV số: 0899/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		151,170,754,030	86,487,879,470
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền		144,318,296,959	41,677,991,325
111	1 Tiền	3	79,318,296,959	24,169,991,325
112	2 Các khoản tương đương tiền		65,000,000,000	17,508,000,000
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1,401,238,748	33,248,118,110
121	1 Đầu tư ngắn hạn		1,401,238,748	34,746,610,622
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	(1,498,492,512)
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		4,799,580,851	11,053,748,990
131	1 Phải thu của khách hàng		2,997,326,975	700,000,000
132	2 Trả trước cho người bán		118,416,000	6,479,476,975
133	3 Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
138	5 Các khoản phải thu khác	6	1,683,837,876	3,874,272,015
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV Hàng tồn kho		-	-
150	V Tài sản ngắn hạn khác		651,637,472	508,021,045
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		346,679,319	118,882,262
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
154	4 Tài sản ngắn hạn khác		304,958,153	389,138,783
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		96,408,289,102	94,523,690,659
210	I Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1 Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3 Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4 Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II Tài sản cố định		5,116,459,784	4,040,904,300
221	1 Tài sản cố định hữu hình	7	3,938,507,924	4,040,904,300
222	- Nguyên giá		5,068,293,691	4,708,181,508
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,129,785,767)	(667,277,208)
224	2 Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3 Tài sản cố định vô hình	8	1,177,951,860	-
228	- Nguyên giá		1,286,288,400	-

229	-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(108,336,540)	-	
230	4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	
240	III	Bất động sản đầu tư	-	-	
241	-	Nguyên giá	-	-	
242	-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-	
250	IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	87,143,000,000	86,310,000,000
251	1	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	3	Đầu tư chứng khoán dài hạn		49,743,000,000	46,910,000,000
258	4	Đầu tư dài hạn khác		37,400,000,000	39,400,000,000
259	5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V	Tài sản dài hạn khác		4,148,829,318	4,172,786,359
261	1	Chi phí trả trước dài hạn	10	2,382,852,623	2,507,883,117
262	2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11	221,073,453	120,000,000
268	4	Tài sản dài hạn khác		1,544,903,242	1,544,903,242
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN		247,579,043,132	181,011,570,129

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
300	A NỢ PHẢI TRẢ		66,885,226,448	10,661,120,553
310	I Nợ ngắn hạn		66,885,226,448	10,661,120,553
311	1 Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2 Phải trả người bán		316,991,527	202,177,485
313	3 Người mua trả tiền trước		-	75,000,000
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2,297,182,283	201,448,036
315	5 Phải trả người lao động		23,484,759	32,296,435
316	6 Chi phí phải trả		-	-
317	7 Phải trả nội bộ		-	-
320	8 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	64,204,845,879	9,876,348,597
321	9 Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		-	-
322	10 Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	249,300,000
328	11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	42,722,000	24,550,000
329	12 Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II Nợ dài hạn		-	-
331	1 Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2 Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3 Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4 Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7 Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
339	8 Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		-	-
400	B NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		180,693,816,684	170,350,449,576
410	I Vốn chủ sở hữu	15	180,693,816,684	170,350,449,576
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		168,000,000,000	168,000,000,000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3 Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4 Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	8 Quỹ dự phòng tài chính	15	1,110,557,441	76,220,730
419	9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15	11,583,259,243	2,274,228,846
430	II Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		247,579,043,132	181,011,570,129

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
001	1 Tài sản cố định thuê ngoài		-	-
002	2 Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	-
003	3 Tài sản nhận ký cược		-	-
004	4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
005	5 Ngoại tệ các loại		-	-
006	6 Chứng khoán lưu ký		84,318,650,000	28,108,650,000
007	6.1 Chứng khoán giao dịch		84,318,650,000	28,108,650,000
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		84,318,650,000	28,108,650,000
082	8 Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		-	-
083	9 Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		-	-
084	10 Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 07 tháng 08 năm 2009
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Nguyên

Phạm Diễm Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009	Từ 01/01/2008 đến 30/06/2008
01	1 Doanh thu		16,078,025,198	11,234,880,853
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		4,879,065,824	83,216,756
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		10,123,650,000	6,215,439,620
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		100,720,000	-
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		65,994,000	-
01.9	Doanh thu khác		908,595,374	4,936,224,477
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3 Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		16,078,025,198	11,234,880,853
11	4 Chi phí hoạt động kinh doanh	16	2,559,888,726	7,022,608,633
20	5 Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		13,518,136,472	4,212,272,220
25	6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	2,485,743,966	4,186,705,713
30	7 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11,032,392,506	25,566,507
31	8 Thu nhập khác		2,201,785,626	-
32	9 Chi phí khác		696,763,456	-
40	10 Lợi nhuận khác		1,505,022,170	-
50	11 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12,537,414,676	25,566,507
51	12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18	2,194,047,568	7,158,622
52	13 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	14 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10,343,367,108	18,407,885
70	15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	616	1

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 07 tháng 08 năm 2009

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Nguyên

Phạm Diễm Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009	Từ 01/01/2008 đến 30/06/2008
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1 Tiền thu từ hoạt động kinh doanh		22,620,772,313	21,562,557,756
02	2 Tiền chi hoạt động kinh doanh		(25,088,980,383)	(53,266,495,311)
05	3 Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán			
06	4 Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng		874,969,246,896	35,797,194,028
07	5 Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng		(770,382,088,533)	(84,314,642,512)
08	6 Tiền thu bán chứng khoán phát hành			
09	7 Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán			
10	8 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(156,778,114)	(1,616,323,896)
11	9 Tiền chi trả cho người lao động		(1,502,124,373)	
12	10 Tiền chi trả lãi vay		(87,296,431)	(605,191,000)
13	11 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(260,936,217)	(479,746,776)
14	12 Tiền thu khác		4,562,467,960	6,419,334,470
15	13 Tiền chi khác		(4,549,535,705)	(2,761,584,486)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		100,124,747,413	(79,264,897,727)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(843,711,612)	(1,096,793,061)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2,000,000,000	
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(40,065,310,733)
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,359,269,833	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2,515,558,221	(41,162,103,794)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		29,491,479,424	71,500,000,000
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(29,491,479,424)	(52,600,000,000)
35	5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	18,900,000,000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		102,640,305,634	(101,527,001,521)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		41,677,991,325	148,129,532,889

61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	144,318,296,959	46,602,531,368

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 07 tháng 08 năm 2009

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Nguyên

Phạm Diễm Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty là: 168.000.000.000 VND (Một trăm sáu mươi tám tỷ đồng). Tương đương 16.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 86/UBCK-GP ngày 20/12/2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Thay đổi chế độ kế toán

Năm 2008, Công ty áp dụng chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/06/2000 của Bộ Tài chính. Năm 2009, do thay đổi chế độ kế toán công ty chứng khoán, Công ty áp dụng chế độ kế toán nêu trên. Vì vậy, một số chỉ tiêu đầu kỳ được phân loại và trình bày lại (chi tiết tại thuyết minh số 22).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đánh danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2009 được giảm 30% theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội.

3 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	1,178,393,525	1,893,586,849
Tiền gửi ngân hàng	78,139,903,434	22,276,404,476
- Tiền gửi của Công ty chứng khoán	14,337,083,661	12,400,055,879
- Tiền gửi của nhà đầu tư	63,802,819,773	9,876,348,597
Các khoản tương đương tiền	65,000,000,000	17,508,000,000
Cộng	144,318,296,959	41,677,991,325

4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm (VND)
a) Cửa Công ty Chứng khoán	2,760,060	50,266,721,874
- Cổ phiếu	2,760,060	50,266,721,874
- Trái phiếu	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa người đầu tư	76,600,820	2,560,643,401,000
- Cổ phiếu	76,600,820	2,560,643,401,000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	79,360,880	2,610,910,122,874

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	1,401,238,748	34,746,610,622
- Chứng khoán niêm yết	1,238,748	3,346,610,622
- Chứng khoán chưa niêm yết	1,400,000,000	31,400,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-
- Hợp đồng ủy thác đầu tư	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	(1,498,492,512)
Cộng	1,401,238,748	33,248,118,110

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu người lao động	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải thu lãi ngân hàng	-	501,777,336
Phải thu tiền điện thoại CBCNV	227,588,745	9,484,401
Phải thu khác	1,456,249,131	3,363,010,278
Cộng	1,683,837,876	3,874,272,015

7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết tại Phụ lục 01

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	1,286,288,400	1,286,288,400
- Mua sắm mới	-	1,286,288,400	1,286,288,400
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	1,286,288,400	1,286,288,400
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	108,336,540	108,336,540
- Trích khấu hao	-	108,336,540	108,336,540
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	108,336,540	108,336,540
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	-	-	-
2. Cuối năm	-	1,177,951,860	1,177,951,860

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
Đầu tư chứng khoán dài hạn	49,743,000,000	46,910,000,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	49,743,000,000	46,910,000,000
Đầu tư dài hạn khác	37,400,000,000	39,400,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
Cộng	87,143,000,000	86,310,000,000

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Đầu tư chứng khoán dài hạn

	Số lượng cổ phiếu	Thành tiền
Công ty CP khoáng sản Thiên Đức	530,000	6,900,000,000
Cổ phiếu Cty CP May Đức Giang	700,000	21,000,000,000
Công ty cổ phần xây dựng và phát triển đô thị	134,830	21,843,000,000
Tổng	1,364,830	49,743,000,000

Đầu tư dài hạn khác

Công ty CP Đầu tư và Phát triển đô thị Phố Wall	14,950,000,000
Công ty CP Vàng Phố Wall	7,450,000,000
Ủy thác đầu tư Cty TNHH Du lịch và TM Mỹ Việt	9,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên một năm	3,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	3,000,000,000

Tổng cộng

37,400,000,000

Cổ phiếu chưa niêm yết, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc do không có cơ sở để đánh giá giá trị thị trường của những khoản đầu tư này tại ngày 30/06/2009.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	844,697,406	1,124,610,594
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TS		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	810,790,072	441,117,910
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	630,623,211	813,401,313
Chi phí trả trước dài hạn khác	96,741,934	128,753,300
Cộng	2,382,852,623	2,507,883,117

11 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND	Từ 01/01/2008 đến 30/06/2008 VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	
Tiền nộp bổ sung	97,137,006	120,000,000
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	3,936,447	
Số cuối năm	221,073,453	120,000,000

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế GTGT	286,296,945	110,036,614
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,001,766,551	65,655,200
Thuế TNCN	9,118,787	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	25,756,222
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	2,297,182,283	201,448,036

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	402,026,107	-
Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	63,802,819,772	9,876,348,597
Cộng	64,204,845,879	9,876,348,597

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	32,280,000	-
Bảo hiểm y tế	2,117,000	-
Phải trả về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,325,000	24,550,000
Cộng	42,722,000	24,550,000

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	168,000,000,000			168,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần				-
Vốn khác của chủ sở hữu				-
Cổ phiếu quỹ (*)				-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
Quỹ đầu tư phát triển				-
Quỹ dự phòng tài chính	76,220,730	1,034,336,711		1,110,557,441
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2,274,228,846	10,343,367,108	1,034,336,711	11,583,259,243
Tổng cộng	170,350,449,576	11,377,703,818	1,034,336,711	180,693,816,684

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	0%	-	0%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100%	168,000,000,000	100%	168,000,000,000
- <i>Pháp nhân nắm giữ</i>	12%	20,000,000,000	12%	20,000,000,000
- <i>Thế nhân nắm giữ</i>	88%	148,000,000,000	88%	148,000,000,000
Cộng	100%	168,000,000,000	100%	168,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	168,000,000,000	168,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	168,000,000,000	168,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	168,000,000,000	168,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,800,000	16,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,800,000	16,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	16,800,000	16,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,800,000	16,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	16,800,000	16,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

16 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND	Từ 01/01/2008 đến 30/06/2008 VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1,578,474,421	47,977,653
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	742,400	4,798,532,171
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
Chi phí hoạt động tư vấn	17,206,761	
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	7,389,304	574,727
Chi phí dự phòng	(1,498,492,512)	
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản		-
Chi phí khác	87,296,431	991,172,000
Chi phí trực tiếp chung	2,367,271,921	1,184,352,082
- Chi phí nhân viên	1,135,190,897	894,655,803
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động	90,670,655	6,386,983
- Chi phí khấu hao TSCĐ	305,268,599	24,632,943
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	835,573,595	191,265,724
- Chi phí khác bằng tiền	568,175	67,410,629
Cộng	2,559,888,726	7,022,608,633

17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND	Từ 01/01/2008 đến 30/06/2008 VND
Chi phí nhân viên quản lý	844,951,103	1,304,815,313
Chi phí vật liệu quản lý	49,053,875	166,557,515
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	224,096,888	
Chi phí khấu hao TSCĐ	203,091,482	199,998,375
Thuế, phí và lệ phí	3,498,000	20,320,000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	402,088,881	1,653,493,788
Chi phí khác bằng tiền	758,963,737	841,520,722
Cộng	2,485,743,966	4,186,705,713

18 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND	Từ 01/01/2008 đến 30/06/2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,537,414,676	25,566,507
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức)		
Tổng lợi nhuận tính thuế	12,537,414,676	25,566,507
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	28%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,134,353,669	7,158,622
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính (theo tờ khai tạm tính thuế TNDN của Công ty)	940,306,101	
Cộng	2,194,047,568	7,158,622

19 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND	Từ 01/01/2008 đến 30/06/2008 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	10,343,367,108	18,407,885
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10,343,367,108	18,407,885
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16,800,000	16,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	616	1

CÁC KHOẢN TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược		-
Tiền gửi của nhà đầu tư	63,802,819,773	9,945,577,443
Các khoản khác		
Cộng	63,802,819,773	9,945,577,443

21 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

22 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2008 đến 30/06/2008 đã được công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại do thay đổi chính sách kế toán.

Chỉ tiêu	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Trình bày trên BCTC năm trước	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán				
Tài sản ngắn hạn khác	154	389,138,783		389,138,783
Tài sản dài hạn khác	268	1,544,903,242	2,507,883,117	(962,979,875)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	24,550,000	24,550,000	-
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu khác	01.9	4,936,224,477	-	4,936,224,477
			<i>Hà nội ngày 07 tháng 08 năm 2009</i>	
Người lập	Kế toán trưởng			Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Nguyễn

Phạm Diễm Hoa

Phu lục 01

Tăng giảm tài sản cố định

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	-	1,660,243,971	483,951,800	2,563,985,737		4,708,181,508
2. Số tăng trong năm	-	360,112,183	-	-	-	360,112,183
- Mua sắm mới	-	360,112,183		-		360,112,183
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	2,020,356,154	483,951,800	2,563,985,737	-	5,068,293,691
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	-	236,583,073	40,329,318	390,364,817	-	667,277,208
2. Số tăng trong năm	-	158,156,061	31,622,071	272,730,427	-	462,508,559
- Trích khấu hao	-	158,156,061	31,622,071	272,730,427		462,508,559
- Tăng khác	-	-	-	-		-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	394,739,134	71,951,389	663,095,244	-	1,129,785,767
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	-	1,423,660,898	443,622,482	2,173,620,920	-	4,040,904,300
2. Cuối năm	-	1,625,617,020	412,000,411	1,900,890,493	-	3,938,507,924